

Bản án số: 08/2021/DS-ST

Ngày: 01-10-2021

V/v: tranh chấp hợp đồng dân sự về
mua bán vé số

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRC, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Truyền

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Thạch Hào

Ông Thạch Tấn Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Kim Thị Hồng Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện TrC, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TrC, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Trầm Văn Mừng, Kiểm sát viên

Ngày 01 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TrC, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 198/2020/TLST-DS ngày 22/7/2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự về mua bán vé số”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 53/2021/QĐXXST-DS, ngày 15/9/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1967. Địa chỉ: ấp Chhi, xã PhH, huyện TrC, tỉnh Trà Vinh, có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Th: Bà Võ Thanh L, là Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Trà Vinh, có mặt

2. Bị đơn: Bà Phùng Thị O, sinh năm 1957. Địa chỉ ấp Ch, xã PhH, huyện TrC, tỉnh Trà Vinh, có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với bên nguyên đơn:

Ông Huỳnh Văn S, sinh năm 1966. Địa chỉ ấp ChCh, xã PhH, huyện TrC, tỉnh Trà Vinh, vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/7/2020, bản tự khai ngày 29/01/2021 và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th trình bày: Bà là chủ đại lý vé số kiến thiết các tỉnh miền nam (không có đăng ký kinh doanh), còn bà O là người bán vé số lẻ (bán dạo), hàng ngày (có khi gián đoạn mà không liên tục về thời gian) bà bán vé số cho nhiều người, trong đó có bán cho bà O thấp nhất từ 80 đến 90 tờ vé số, cao nhất khoảng 200 tờ vé số, việc mua bán chỉ nói miệng không có hợp đồng bằng văn bản; thông thường ở địa phương mỗi lần bà O cũng như những người khác đến mua vé số của bà để bán lại thì không có ký sổ mà bà chỉ tự ghi vào sổ của bà để theo dõi. Theo thỏa thuận, bà bán gói đầu theo ngày, khi bán ngày trước thì cho bà O nợ tiền mua vé số, khi bà O mua vé số ngày hôm sau để bán lại thì bà O phải trả tiền nợ ngày hôm trước (sau khi trừ vé số hoàn trả do bán không hết) nhưng thực tế bà O có khi 02 đến 03 ngày chưa trả tiền cho bà. Về giá cả, theo thỏa thuận mỗi tờ vé số bán ra với giá 9.000 đồng, nếu chiều bán không hết thì bà O được trả lại phần vé số thừa, còn đối với những tờ vé số có số đẹp bà bán cho bà O 9.300 đồng/tờ, riêng số đẹp thì chiều không được trả lại.

Qua đối chiếu số lượng vé số bà giao cho bà O với đơn giá theo thỏa thuận (9.000 đồng/vé thường và 9.300 đồng/vé số đẹp), sau khi trừ số lượng vé số bà O giao trả lại do bà O bán không hết và trừ số tiền bà O đã trả cho bà thì số tiền không khớp với số tiền bà đã kê khai tại bản tự khai ngày 29/01/2021. Lý do có sự không khớp này là do khi làm bản tự khai ngày 29/01/2021 nộp cho Tòa án, bà chỉ theo dõi kết quả cuối năm của số tiền bà O còn nợ từ năm 2016 đến năm 2020 mà không cộng chính xác từng ngày cụ thể. Sau khi Tòa án làm việc, đối chiếu với bà từng ngày cụ thể của từng năm thì ra số tiền theo sổ sách theo dõi như sau:

- Năm 2016: tổng số tiền bán vé số 28.555.000 đồng, bà O trả được 5.000.000 đồng, còn nợ 23.555.000 đồng.

- Năm 2017: tổng số tiền bán vé số 45.409.000 đồng, bà O trả được 17.500.000 đồng, còn nợ 27.909.000 đồng.

- Năm 2018: tổng số tiền bán vé số 147.441.000 đồng, bà O trả được 45.350.000 đồng, còn nợ 104.091.000 đồng.

- Năm 2019: tổng số tiền bán vé số 36.272.000 đồng, bà O trả được 14.300.000 đồng, còn nợ 21.972.000 đồng.

- Năm 2020: tổng số tiền bán vé số 27.100.000 đồng, bà O trả được 10.500.000 đồng, còn nợ 16.600.000 đồng.

Tổng cộng từ năm 2016 đến năm 2020 như sau:

- Tổng số tiền đã bán vé số cho bà O bằng: 286.777.000 đồng

- Tổng số tiền vé số bà O đã trả bằng: 92.650.000 đồng

- Tổng số tiền vé số bà O còn nợ bằng: 194.127.000 đồng

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th cho rằng, tổng số tiền 194.127.000 đồng là tiền bán vé số cho bà O, sau khi đã trừ số tiền bà O trả thì còn nợ lại mà không có cộng tiền lãi vào (không có cộng tiền góp 50.000 đồng/ngày như bà O khai, trên sổ có chỗ ghi

cộng thêm tiền góp 50.000 đồng/ngày hình thức giống như bà O chịu thêm tiền lãi, nhưng bà chỉ thông kê số tiền bán vé số đúng thỏa thuận 9.000 đồng/vé thường, 9.300 đồng/vé số đẹp, cũng không có cộng tiền vay, tiền mượn vào).

Tại bút lục số 215 ghi tiền O mượn 4.000 là tiền bà O nhờ bà vay dùm của khoản tiền 40.000.000 đồng, bà cũng không có cộng vào các biên nhận nợ. Tại bút lục số 117 ghi (cũ, sau) là tiền nợ vé số bà O nợ bà tiền cũ và tiền sau nợ tiếp, đây không phải tiền vay mượn. Còn trong đó có ghi mượn 02 lần mỗi lần 10.000 (ngày 26/5/ và 27/5) là tiền bà O nhờ bà vay ông Ng như bà đã trình bày, bà cũng không cộng vào biên nhận nợ. Tiền lãi 300 tức là 300.000 đồng bà O nhờ bà vay dùm bà đã đóng lãi cho ông Ng nhưng bà O chưa trả lại cho bà.

Tại bút lục số 326 có ghi tiền lãi 4.300 (ngày 20/6), 1.300 (ngày 20/9) bà Th trình bày là tiền lãi của khoản tiền bà O nhờ bà vay trong số tiền 40.000.000 đồng, bà phải xuất tiền ra trả cho ông Ng, nhưng bà O chưa trả lại cho bà nên bà ghi sổ để theo dõi. Như bà đã trình bày, trước đây khi cộng sổ bà chưa cộng chính xác nên bà cho là số tiền lãi này (khoảng 10.000.000 đồng) là nằm trong hai biên nhận nợ nên bà mới đồng ý trừ ra 10.000.000 đồng này, nhưng nay cộng lại, Thẩm phán đối chiếu với bà thì bà đã bỏ khoảng tiền vay, lãi vay nói trên ra nên chỉ còn lại là tiền vé số.

Đối với phần tiền bà vay dùm bà O 40.000.000 đồng (bà vay dùm bà O nhưng không giáp mặt ba bên giữa bà với bà O và chủ nợ) thì bà O có trả được 20.000.000 đồng, còn 20.000.000 đồng bà tự bỏ tiền ra trả cho chủ nợ nên không dính gì vào số tiền 194.127.000 đồng. Tóm lại, sau khi cộng sổ theo đối chiếu thì chỉ riêng tiền vé số là 194.127.000 đồng, còn tiền bà O mượn lật vật, tiền lãi bà vay dùm bà O thì bà không cộng vào. Đối với tiền vay dùm bà O còn nợ và tiền lãi 10.000.000 đồng thì bà không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Tuy nhiên, biên nhận chốt lại với bà O chỉ có số tiền 190.126.000 đồng, chênh lệch 4.001.000 đồng, số tiền chênh lệch này trước đây bà có trình bày là do 03 ngày sau khi viết biên nhận, bà có bán tiếp vé số cho bà O nhưng không có ghi vào biên nhận nợ, nay bà O không thừa nhận số tiền này (tiền ngoài biên nhận) thì bà bỏ không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, bà chỉ yêu cầu bà O hoàn trả cho bà tổng số tiền mua vé số còn nợ bằng 190.126.000 đồng, bà không yêu cầu tính lãi.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/8/2020, biên bản đối chất ngày 28/01/2021 và tại phiên tòa, bị đơn bà Phùng Thị O trình bày: Bà không nhớ rõ thời gian nhưng vào năm 2016 bà có mua vé số của bà Th bán lại, trung bình một ngày bà Th giao cho bà khoảng 100 tờ vé số, vé thường giá 9000 đồng/tờ, vé số đẹp giá 9.300 đồng/tờ, hình thức bán gộp đầu ngày hôm sau trả tiền ngày hôm trước. Theo bà O, đến tháng 8 năm 2019 bà trả còn nợ bà Th khoảng 5.000.000 đồng và ngưng lấy vé số của bà Th. Từ tháng 8 năm 2019 thì bà mua vé số của bà Th bán tiếp và trả góp mỗi ngày 50.000 đồng và bà đã góp liên tục trong 04 tháng, xem như đã góp xong nợ; bà O thừa nhận giọng nói trong đoạn ghi âm do bà Th cung cấp là giọng nói của bà nói chuyện với bà Th. Đối với giấy biên nhận ngày 13/6/2020, bà có ký cho bà Th còn nội dung bà Th ghi như thế nào bà không rõ, do bà không biết chữ, bà Th nói ký giấy đi rồi bà Th sẽ giao vé số cho bà bán tiếp nên bà mới ký, còn đối với chữ ký trong biên nhận ngày 26/8/2018

là không phải chữ ký của bà. Đối với tiền bà nhờ bà Th vay dùm 10.000.000 đồng để bà trả tiền vay ngân hàng, sau đó bà đã trả tiền cho bà Th xong, chứ không phải vay 40.000.000 đồng như bà Th trình bày, còn bà Th cho rằng bà kêu bà Th vay tiền dùm để trả qua tiền vé số còn nợ là không đúng. Bà O cho rằng, đến nay tiền mua vé số thì bà không còn nợ bà Th nên không đồng ý trả số tiền 190.126.000 đồng cho bà Th.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn S trình bày: Từ năm 2016 đến năm 2020, bà Th vợ ông có giao vé số cho bà Phùng Thị O bán lẻ, theo ông được biết bà O còn nợ số tiền 190.126.000 đồng, ông S yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà O trả cho bà Th số tiền 190.126.000 đồng nói trên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Th phát biểu quan điểm: Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và qua tranh tụng tại phiên tòa việc bà O trình bày chỉ lấy vé số của bà Th từ năm 2019 và cho rằng không còn nợ bà Th số tiền như đơn khởi kiện của bà Th là không có cơ sở. Bởi vì, việc bà Th bán vé số cho bà O đều có sổ sách theo dõi rõ ràng, đặc biệt bà O có ký cho bà Th 02 biên nhận nợ để xác nhận nợ, trong đó 01 biên nhận số tiền 122.664.000 đồng, 01 biên nhận nợ ngày 13/6/2020 ghi nhận bà O còn nợ bà Th bằng 67.462.000 đồng, tổng cộng là 190.126.000 đồng.

Theo lời khai của hai người làm chứng có trong hồ sơ thì có biết bà O mua vé số bà Th từ năm 2016. Việc bà O trình bày chỉ nợ bà Th 5.000.000 đồng và bà O đã góp cho bà Th mỗi ngày 50.000 đồng trong thời gian 04 tháng đã xong nợ nhưng không có cơ sở nào để chứng minh. Việc bà O cho rằng, bà O ký biên nhận nợ nhưng không biết nội dung ghi gì mà cho rằng bà Th nói ký biên nhận để bà Th giao vé số cho bà O bán tiếp là không hợp lý, nếu giả sử sự việc như bà O trình bày thì bà O phải là người yêu cầu bà Th ký xác nhận rằng bà O không còn nợ bà Th mới đúng.

Đoạn ghi âm nội dung bà O thừa nhận nợ tiền mua vé số bà Th nhưng không biết còn nợ bao nhiêu, theo kết luận giám định thì 02 chữ ký trong 02 biên nhận nợ là do bà O ký ra. Từ những cơ sở trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 430, 440 Bộ luật Dân sự năm 2015 để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Th, buộc bà O trả cho bà Th số tiền 190.126.000 đồng.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự, cụ thể:

- Thẩm phán thụ lý vụ án đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp “Tranh chấp hợp đồng dân sự về mua bán vé số” là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Xác định tư cách người tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Thực hiện thủ tục hòa giải, tiếp cận, công khai chứng cứ, cấp, tổng đạt, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng quy định; thời hạn xét xử đảm bảo đúng quy định;

- Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các điều 70, 71, 72, 73, 75 và 76 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Qua các lời khai, tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện từ năm 2016 đến năm 2020 bà Th bán vé số cho bà O nhiều lần để bà O bán lẻ, có ngày bà O trả tiền có ngày bà O nợ lại. Đến ngày 26/8/2018 hai bên đối chiếu nợ thì bà O ký biên nhận xác nhận còn nợ bà Th 122.664.000 đồng. Sau đó do thấy bà O hoàn cảnh khó khăn nên bà Th giao vé số cho bà O bán tiếp nhằm tạo điều kiện cho bà O trả nợ dần, đến ngày 16/6/2020 bà O ký biên nhận nợ cho bà Th tiếp số tiền 67.462.000 đồng và xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng đến khi hết nợ nhưng bà O không thực hiện. Việc bà Th khởi kiện bà O đòi 190.126.000 đồng theo các biên nhận nợ là có căn cứ chấp nhận. Đối với số tiền 4.001.000 đồng chênh lệch bà Th không yêu cầu nên không xem xét.

Việc bà O cho rằng lý do bà O ký biên nhận nợ cho bà Th để bà Th giao tiếp vé số cho bà O bán là không hợp lý, bởi vì bà O khai thời điểm đó cùng lúc bà O lấy vé số nhiều đại lý bán chứ không phải duy nhất của bà Th. Lẽ ra, bà O có quyền nhờ người đọc lại dùm nội dung biên nhận bà Th đưa cho bà O ký để kiểm tra nội dung. Qua đối chất tại Tòa án, bà O thừa nhận vẫn còn nợ bà Th nhưng không biết nợ bằng bao nhiêu tiền. Từ những lý do trên, đề nghị căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 147, 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 430, 440, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Th, buộc bà O trả cho bà Th số tiền 190.126.000 đồng; ghi nhận việc bà Th tự nguyện chịu toàn bộ chi phí giám định. Về án phí buộc bà O phải chịu theo quy định.

Kiến nghị khắc phục vi phạm: Không

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn S vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Tại phiên tòa, không có ai đề nghị hoãn phiên tòa, căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Huỳnh Văn S.

[2] Xác định thời gian giao dịch mua bán vé số: Nguyên đơn bà Th cho rằng, thời gian bà bán vé số cho bà O từ ngày 25/8/2016 đến ngày 30/6/2020. Bị đơn bà O trình bày không nhớ rõ thời gian mua vé số bà Th. Tại biên bản đối chất ngày 28/01/2021 của Tòa án, bà O thừa nhận bắt đầu mua vé số của bà Th là từ năm 2016.

Qua đối chiếu các quyển sổ theo dõi của bà Th từ các năm 2016 đến năm 2020 thì có thể hiện nội dung bà Th ghi chép lại việc giao vé số cho nhiều người, trong đó có giao vé số cho bà O từ ngày 25/8/2016 đến ngày 30/6/2020. Như vậy, bà Th cho rằng thời gian bà Th bán vé số cho bà O từ ngày 25/8/2016 đến ngày 30/6/2020 là có cơ sở, phù hợp với số liệu ghi chép trong các sổ bà Th giao nộp, trong các sổ sách này còn có nhiều người khác mua vé số của bà Th tương tự hình thức giống như bà O mua vé số của bà Th và đã được bà Th ghi chép lại chi tiết, liên tục nên các sổ sách này tồn tại khách quan về thời gian để xem xét.

[3] Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/8/2020, bà O có lời khai bình quân một ngày bà O mua của bà Th khoảng 100 tờ vé số, giá của vé số thường 9.000 đồng/tờ, giá của vé số đẹp 9.300 đồng/tờ; hình thức thỏa thuận thanh toán là gởi đầu, mua ngày trước thì ngày sau trả tiền của ngày trước. Xét thấy lời khai này của bà O là phù hợp với lời khai của bà Th về mức giá của hai loại vé số thỏa thuận mua bán cũng như phù hợp về số lượng vé số bà Th giao cho bà O bán lẻ hàng ngày.

[4] Tại phiên tòa, bà O cho rằng chỉ có mua vé số của bà Th trong năm 2019 và chỉ nợ bà Th 5.000.000 đồng, nhưng sau đó bà O đã góp cho bà Th mỗi ngày 50.000 đồng, góp trong thời gian 04 tháng là đã xong số nợ 5.000.000 đồng nhưng bà O không cung cấp được chứng cứ nào chứng minh đã góp tiền cho bà Th như bà O trình bày để xem xét bù trừ số tiền bà O đã trả với yêu cầu khởi kiện của bà Th. Tuy nhiên, qua đối chất tại Tòa án sau khi vụ án được thụ lý, bà O lại có lời khai thừa nhận còn nợ tiền mua vé số của bà Th, nhưng bà O không xác định nợ bao nhiêu tiền. Xét lời khai của bà O trước sau không thống nhất, lúc thì cho rằng đã trả xong lúc thì xác định là còn nợ bà Th, điều này cho thấy bà O vẫn chưa thanh toán dứt điểm cho bà Th đầy đủ các khoản tiền mua vé số. Bị đơn bà O không thừa nhận còn nợ bà Th số tiền theo nội dung ghi trong các biên nhận nợ, với lý do bà O đưa ra là *“bà O ký biên nhận nợ là ký theo yêu cầu của bà Th, để bà Th giao vé số cho bà O bán tiếp”*.

Xét lời khai này của bà O là không hợp lý, không phù hợp với lẽ công bằng, bởi vì nếu như bà O không còn nợ bà Th thì bà O phải là bên yêu cầu bà Th ký xác nhận là bà O đã thanh toán xong nợ cho bà Th và bà O phải là người nắm giữ biên nhận có chữ ký của bà Th mới đúng. Mặt khác, bà O có nhiều lời khai ngoài việc bà O mua vé số của bà Th bán lẻ thì bà O còn mua vé số ở đại lý khác, nếu như bà O không ký xác nhận nợ theo yêu cầu của bà Th như bà O trình bày thì bà O vẫn có thể lấy vé số đại lý khác bán được. Bị đơn bà O cho rằng bà không biết chữ nên không biết nội dung biên nhận bà Th ghi những gì, xét lời khai này của bà O lại mâu thuẫn với chính lời khai của bà O về lý do bà O khai bà ký biên nhận cho bà Th như phân tích nêu trên (ký để bà Th giao vé số cho bà bán tiếp).

[5] Theo kết luận giám định số: 584/KLGD, ngày 11/12/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Trà Vinh kết luận chữ ký tại biên nhận nợ 26/8/2018 ghi nhận số tiền bà O còn nợ bà Th 122.664.000 đồng và chữ ký bà O tại biên nhận nợ ngày 13/6/2020 ghi nhận số tiền bà O còn nợ bà Th bằng 67.462.000 đồng là chữ ký do bà O ký ra. Đối với file ghi âm giọng nói ngày 06/7/2020 bà O thừa nhận giọng nói của mình nói chuyện với bà Th về khoản tiền mua bán vé số. Căn cứ khoản 2 và khoản 6

của Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Kết luận giám định số 584/KLGĐ ngày 11/12/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Trà Vinh và file ghi âm giọng nói ngày 06/7/2020 do bà Th cung cấp được xác định là chứng cứ.

[6] Bà Phùng Thị O cho rằng, bà chỉ ký biên nhận nợ cho bà Th còn nội dung bà Th ghi gì thì bà không biết là không có cơ sở chấp nhận; bởi vì, mặc dù bà O không biết chữ nhưng bà O là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, bà O vẫn có đủ điều kiện để nhờ người chứng kiến, kiểm tra giúp bà O hiểu rõ nội dung các biên nhận khi bà O ký tên vào cho bà Th. Mặc dù, biên nhận của số tiền 67.462.000 đồng bà Th thừa nhận viết chèn số tiền vào sau, nhưng trong file ghi âm giọng nói ngày 06/7/2020 do bà Th cung cấp khi bà Th đề cập về hai khoản tiền 122.664.000 đồng và 67.462.000 đồng thì phía bà O không có ý kiến phản đối gì về lời nói tổng kết nợ của bà Th. Theo quy định tại khoản 2 của Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nếu bà O phản đối yêu cầu của bà Th thì bà O phải thu thập, cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối của mình, bà O cho rằng đã trả tiền cho bà Th đầy đủ nhưng có lúc bà O lại thừa nhận còn nợ tiền mua vé số của bà Th, nhưng bà O không xác định được còn nợ bao nhiêu tiền. Do bà O không có chứng minh được đã trả tiền cho bà Th như thế nào nên phải chịu hậu quả pháp lý của việc không chứng minh được nên nguyên đơn bà Th khởi kiện đòi bà O hoàn trả số tiền 190.126.000 đồng theo hai biên nhận mà bà O ký xác nhận nợ là phù hợp với quy định tại các Điều 430, 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên có căn cứ chấp nhận.

[7] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Th và đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TrC là có cơ sở, phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Căn cứ điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bị đơn phải chịu án phí có giá ngạch.

Tuy nhiên, bà O là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử chấp nhận miễn toàn bộ án phí cho bà O. Đối với chi phí giám định, tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Th tự nguyện chịu toàn bộ nên ghi nhận, bà O không phải chịu chi phí giám định;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 91, 92, 95 và Điều 147, 161, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 430, 440, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Th yêu cầu bà Phùng Thị O hoàn trả số tiền còn nợ 190.126.000 đồng.

Buộc bà Phùng Thị O có trách nhiệm hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Th số tiền còn nợ 190.126.000 (Một trăm chín mươi triệu một trăm hai mươi sáu nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về chi phí giám định: Công nhận sự tự nguyện việc bà Nguyễn Thị Th chịu số tiền 2.430.000 đồng.

3. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Phùng Thị O. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th không phải chịu án phí (bà Nguyễn Thị Th được miễn nộp tạm ứng án phí) nên không tuyên hoàn trả tiền tạm ứng án phí.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với ông Huỳnh Văn S vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Những người tham gia tố tụng;
- VKSND huyện TrC;
- CCTHADS huyện TrC;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Truyền

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thạch Hào- Thạch Tấn Thành

Nguyễn Văn Truyền

